

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 09/2007/NQ-CP****Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2007****NGHỊ QUYẾT****về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh An Giang****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *56/TTr-BTNMT ngày 11 tháng 10 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2006) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	353.551	100	353.551	100
1	Đất nông nghiệp	298.146	84,33	287.544	81,33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	281.863	94,54	262.918	91,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	272.108		251.806	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1.1	Đất trồng lúa	264.285		242.039	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	255.863		235.265	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	859		859	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	7.563		5.915	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.823		9.767	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.755		11.112	
1.2	Đất lâm nghiệp	13.841	4,64	19.404	6,75
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.463		7.247	
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	2.463		2.444	
1.2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	-		4.803	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	11.169		11.064	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	253		516	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	10.608		10.502	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	262		-	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	46		46	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	209		1.093	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.334	0,78	5.064	1,76
1.4	Đất nông nghiệp khác	108	0,04	158	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	53.096	15,02	65.485	18,52
2.1	Đất ở	15.422	29,05	20.161	30,79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	11.977		15.859	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.445		4.302	
2.2	Đất chuyên dùng	25.165	47,39	32.329	49,37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	225		633	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	791		1.036	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	616		852	
2.2.2.2	Đất an ninh	175		184	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	871		3.106	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	105		1.064	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	442		1.560	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	-		5	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	324		477	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.278		27.554	
2.2.4.1	Đất giao thông	5.430		7.693	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	16.851		17.702	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	7		18	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	46		378	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63		75	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	540		805	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	124		325	
2.2.4.8	Đất chợ	116		295	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	66		131	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34		132	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	375	0,71	390	0,60
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	234	0,44	304	0,46
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.879	22,37	12.280	18,75
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	21	0,04	21	0,03
3	Đất chưa sử dụng	2.309	0,65	522	0,15
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	542		-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.245		-	
3.3	Núi đá không có rừng cây	522		522	

09674247

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12.397
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.866
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.448
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.851
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.418
1.2	Đất lâm nghiệp	486
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	431
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.718
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.772
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.239
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.707
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	113
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	104
3.2.1	Đất quốc phòng	103
3.2.2	Đất an ninh	1
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	7
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	33
	Trong đó: đất chuyên dùng	33
	Trong đó: đất quốc phòng	18
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	15

3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	8.831
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.335
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.271
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.729
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.064
1.2	Đất lâm nghiệp	456
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	401
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40
2	Đất phi nông nghiệp	658
2.1	Đất ở	490
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	403
2.1.2	Đất ở tại đô thị	87
2.2	Đất chuyên dùng	167
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	137
2.2.2.1	Đất quốc phòng	135
2.2.2.2	Đất an ninh	2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	21
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
	Đất nông nghiệp	1.787
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	516
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa)	516
1.2	Đất lâm nghiệp	1.245
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	1.042
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	203
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	26

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác lập ngày 28 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	353.551	353.551	353.551	353.551	353.551
1	Đất nông nghiệp	295.912	294.690	292.241	290.442	287.544
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	279.160	274.745	267.490	265.538	262.918
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	268.280	262.965	255.930	254.201	251.806
1.1.1.1	Đất trồng lúa	260.185	253.881	246.619	244.417	242.039
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	251.766	245.826	239.815	237.638	235.265
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	859	859	859	859	859
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	7.560	7.196	5.945	5.920	5.915
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8.095	9.084	9.311	9.784	9.767

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	10.880	11.780	11.560	11.337	11.112
1.2	Đất lâm nghiệp	14.038	16.144	19.778	19.697	19.404
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.453	3.617	7.251	7.247	7.247
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	2.453	2.453	2.448	2.444	2.444
1.2.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	-	1.164	4.803	4.803	4.803
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10.665	11.404	11.404	11.327	11.064
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	516	516	516	516	516
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	10.103	10.842	10.842	10.765	10.502
1.2.2.3	Đất trồng rừng phòng hộ	46	46	46	46	46
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	920	1.123	1.123	1.123	1.093
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.606	3.693	4.815	5.049	5.064
1.4	Đất nông nghiệp khác	108	108	158	158	158
2	Đất phi nông nghiệp	56.124	58.339	60.788	62.587	65.485
2.1	Đất ở	17.040	18.001	18.778	19.478	20.161
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	13.249	14.115	14.809	15.413	15.859
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.791	3.886	3.969	4.065	4.302
2.2	Đất chuyên dùng	26.575	27.825	29.208	30.289	32.329
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	555	577	584	613	633
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	824	820	805	918	1.036
2.2.2.1	Đất quốc phòng	649	645	630	743	852
2.2.2.2	Đất an ninh	175	175	175	175	184
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.294	1.783	2.320	2.720	3.106
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	309	648	869	1.064	1.064

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	661	791	1.069	1.184	1.560
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	3	5	5
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	324	344	379	467	477
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	23.902	24.645	25.499	26.038	27.554
2.2.4.1	Đất giao thông	5.770	5.999	6.441	6.680	7.693
2.2.4.2	Đất thủy lợi	16.902	17.227	17.445	17.518	17.702
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	7	7	12	12	18
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	80	121	185	294	378
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	64	68	69	69	75
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	678	724	747	777	805
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	137	186	221	239	325
2.2.4.8	Đất chợ	159	188	230	270	295
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	70	86	100	116	131
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	35	39	49	63	132
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	375	376	384	384	390
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	234	237	254	272	304
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.879	11.879	12.143	12.143	12.280
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	21	21	21	21	21
3	Đất chưa sử dụng	1.515	522	522	522	522
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	993	-	-	-	-
3.2	Núi đá không có rừng cây	522	522	522	522	522

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12.397	3.028	2.217	2.455	1.799	2.898
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.866	2.943	2.158	2.447	1.717	2.601
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.448	2.557	1.858	2.160	1.497	2.376
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.851	2.316	1.716	2.050	1.436	2.333
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.418	386	300	287	220	225
1.2	Đất lâm nghiệp	486	55	51	5	82	293
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20	10	-	5	4	1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	431	40	51	-	78	262
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35	5	-	-	-	30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45	30	8	3	-	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.718	1.787	3.073	3.606	232	20
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.772	1.511	1.200	61	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.239	-	800	2.439	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.707	276	1.073	1.106	232	20
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển	113	2	1	104	-	6

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1	-	1	-	-	-
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	104	-	-	103	-	1
3.2.1	Đất quốc phòng	103	-	-	103	-	
3.2.2	Đất an ninh	1	-	-	-	-	1
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	7	1	-	1	-	5
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	1	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	33	12	8	10	1	2
	Trong đó: đất chuyên dùng	33	12	8	10	1	2
	Trong đó: đất quốc phòng	18	-	8	10	-	-
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	15	12	-	-	1	2

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	8.831	1.904	1.448	1.786	1.256	2.437
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.335	1.821	1.422	1.778	1.175	2.139

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.271	1491	1.269	1.607	981	1.923
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.729	1279	1.129	1.496	923	1.902
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1064	330	152	171	194	217
1.2	Đất lâm nghiệp	456	55	21	5	81	294
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20	10	-	5	4	1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	401	40	21	-	77	263
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35	5	-	-	-	30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40	28	5	3	-	4
2	Đất phi nông nghiệp	658	246	80	216	26	90
2.1	Đất ở	490	238	65	81	24	82
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	403	201	42	76	18	66
2.1.2	Đất ở tại đô thị	87	37	23	5	6	16
2.2	Đất chuyên dùng	167	8	15	134	2	8
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8	3	1	2	1	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	137	-	13	122	-	2
2.2.2.1	Đất quốc phòng	135	-	13	122	-	
2.2.2.2	Đất an ninh	2	-	-	-	-	2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1	-	1	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	21	5	-	10	1	5
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	-	-	1	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất nông nghiệp	1.787	794	993	-	-	-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	516	516	-	-	-	-
	Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa)	516	516	-	-	-	-
2	Đất lâm nghiệp	1.245	252	993	-	-	-
2.1	Đất rừng phòng hộ	1.042	252	790	-	-	-
2.2	Đất rừng đặc dụng	203	-	203	-	-	-
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26	26	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét

duyet, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm

pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng